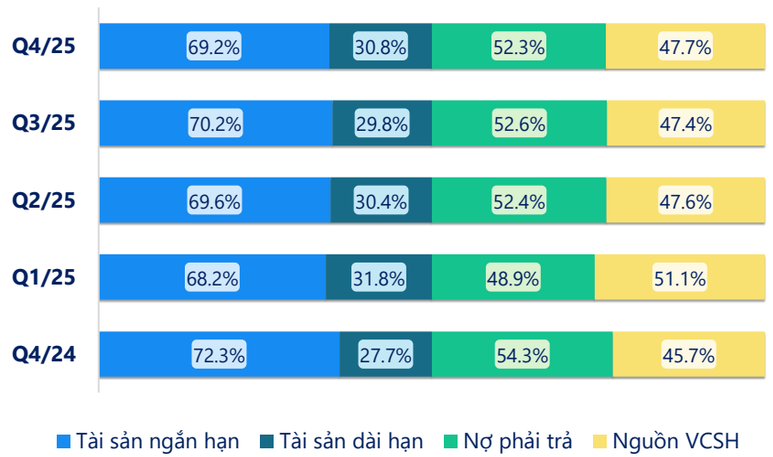
FireAnt

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	29,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,283
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,583
SL cổ phiếu LH	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	175
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	566
P/E	6.8
EPS	4,277

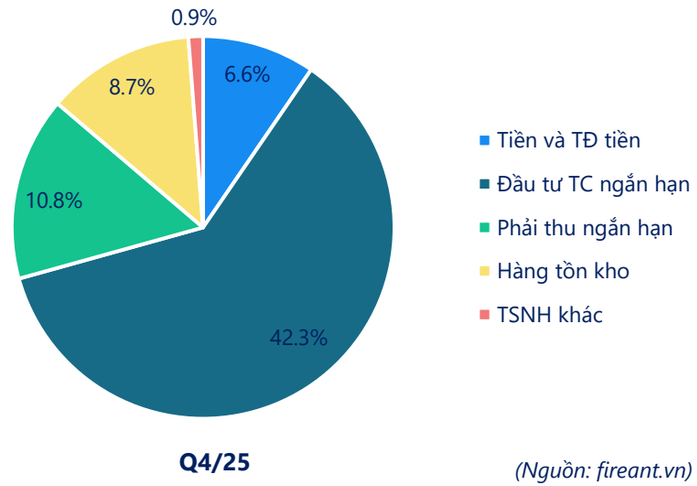
	YTD	1T	3T	6T
HUG	-11.0%	3.4%	3.1%	-17.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



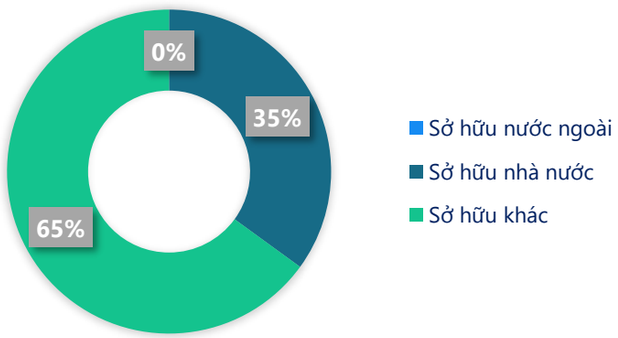
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



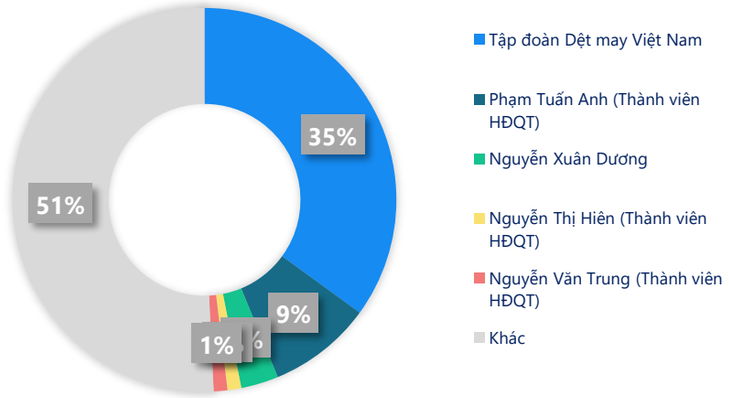
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



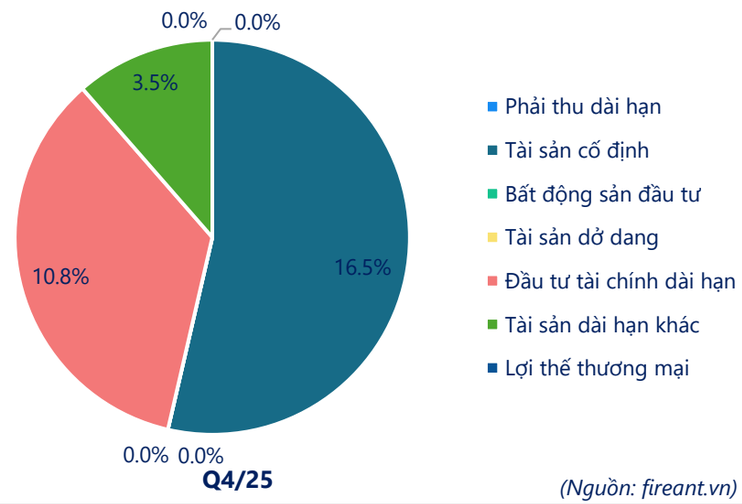
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

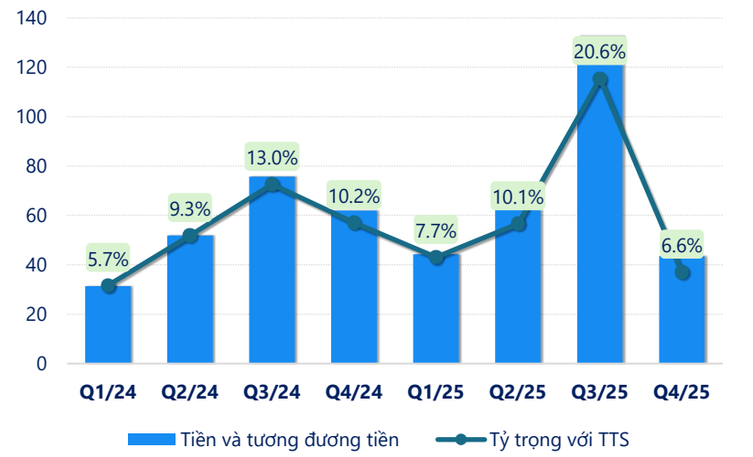


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

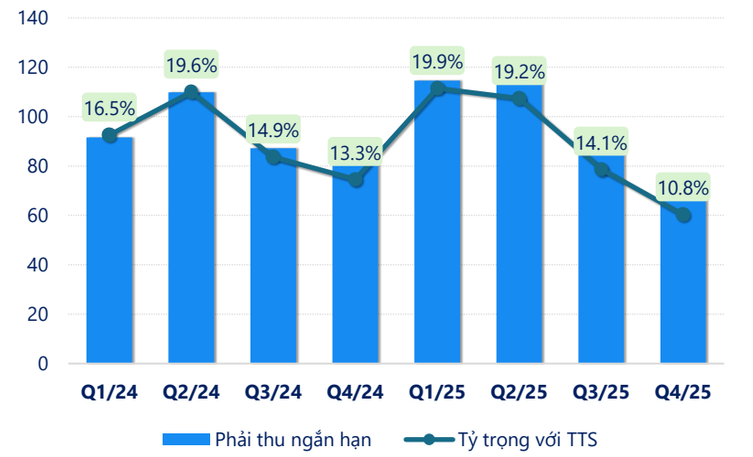
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



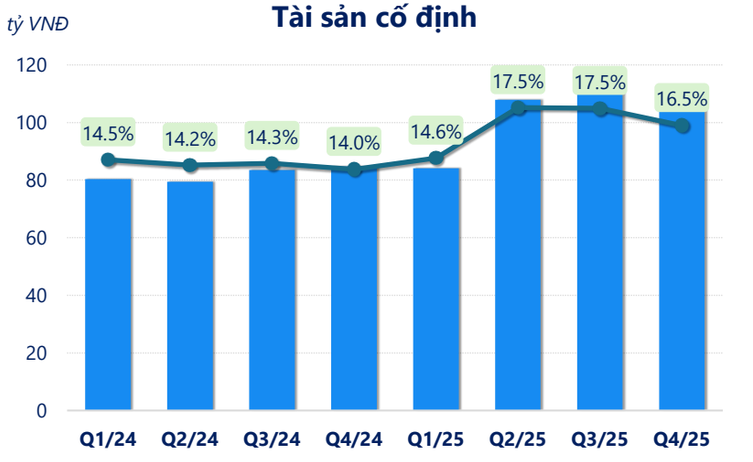
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



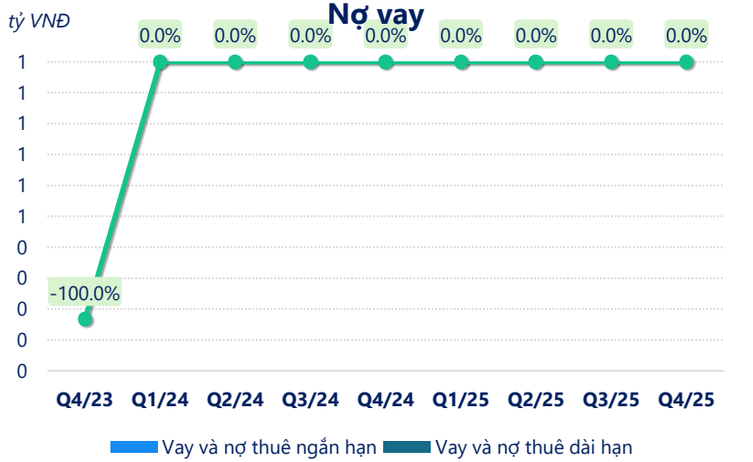
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



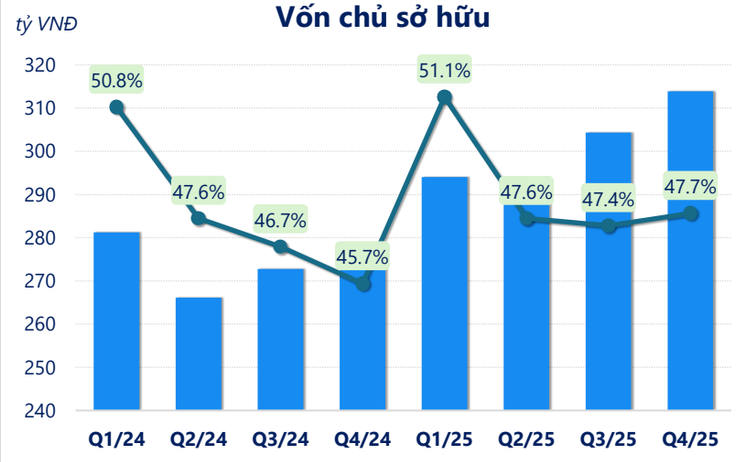
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

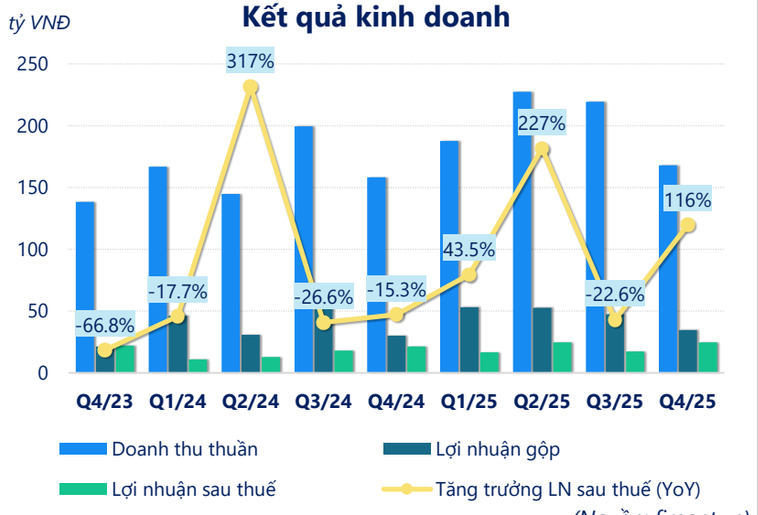


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

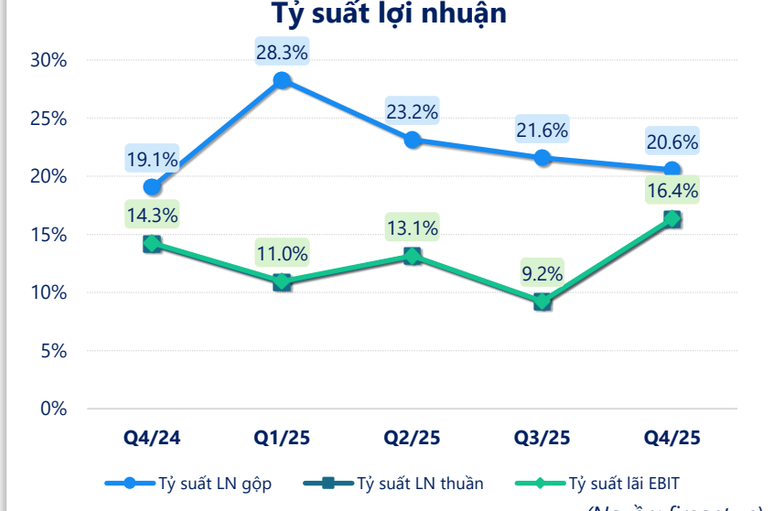
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Kết quả kinh doanh



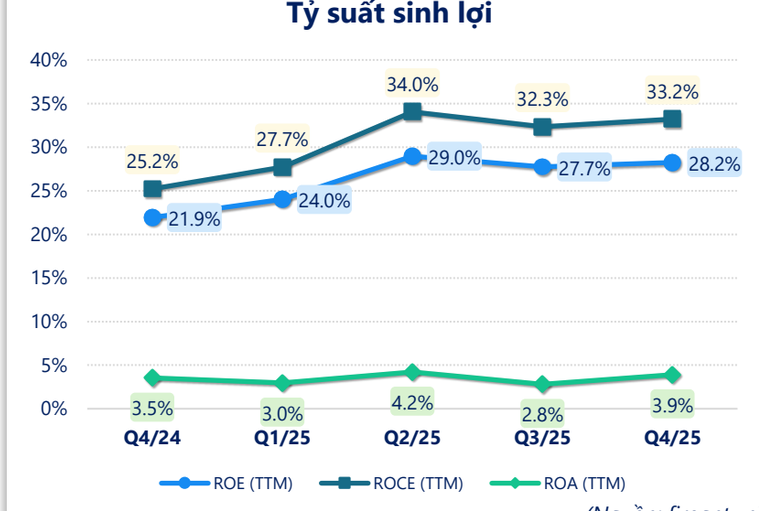
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



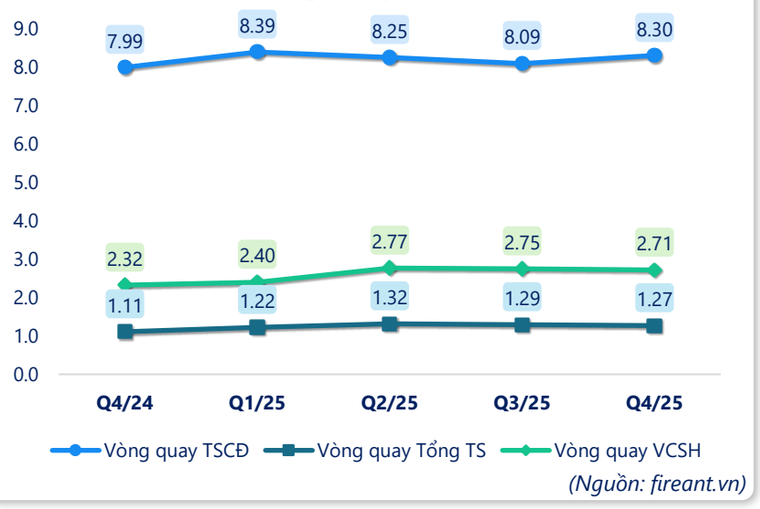
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



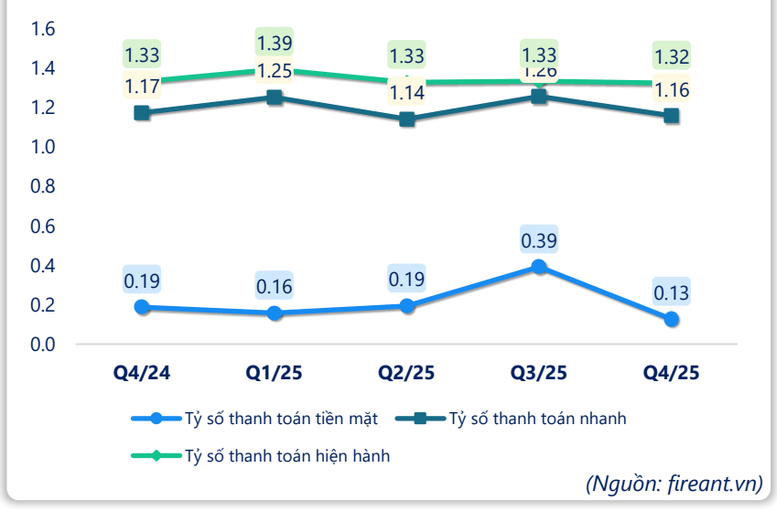
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



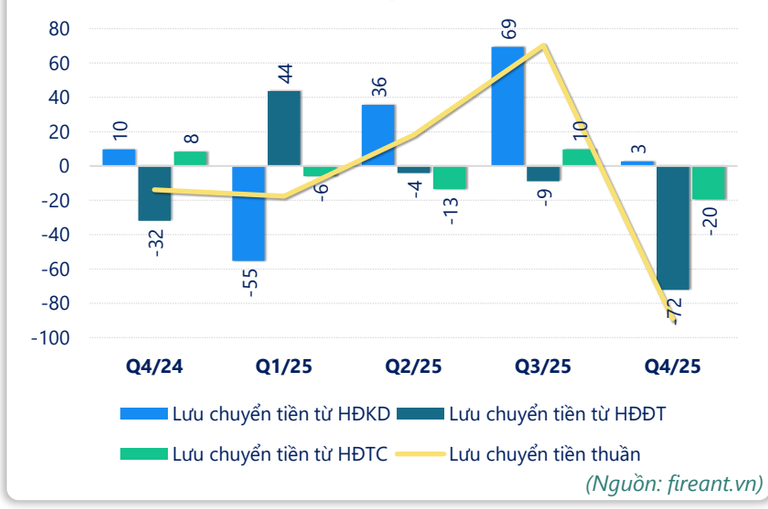
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**658**	**608**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	456	407	11.9%
Tiền và tương đương tiền	43.5	61.9	-29.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	278	198	40.5%
Phải thu ngắn hạn	70.8	89.5	-20.9%
Hàng tồn kho	57.1	52.8	8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.62	4.58	22.7%
Tài sản dài hạn	**202**	**201**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	109	84.8	28.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	4.13	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	104	-31.7%
Tài sản dài hạn khác	**23.1**	**8.34**	**177%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	344	331	4.1%
Nợ ngắn hạn	**344**	**331**	**4.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.7	32.5	-24.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**314**	**277**	**13.2%**
Vốn chủ sở hữu	**314**	**277**	**13.2%**
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	158	188	227	219	168
Giá vốn hàng bán	128	135	175	172	133
Lợi nhuận gộp	30.2	53.1	52.7	47.3	34.5
Doanh thu HĐTC	20.5	4.13	2.32	6.69	22.5
Chi phí TC	0.33	0.01	0.11	0.30	0.70
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.6	19.7	14.2	18.3	16.2
Chi phí QLDN	13.2	17.1	10.8	15.3	12.8
LN thuần từ HĐKD	22.5	20.4	29.9	20.2	27.3
Lợi nhuận khác	0.10	0.18	0.01	0.12	0.13
LN trước thuế	22.6	20.6	29.9	20.3	27.5
Lợi nhuận sau thuế	21.3	16.7	24.8	17.2	24.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	16.7	24.8	17.2	24.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.63	-55.2	35.6	69.3	2.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.9	43.6	-4.12	-8.82	-72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.39	-6.02	-13.5	9.76	-19.5
Tiền đầu kỳ	75.7	61.9	44.2	62.2	133
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.9**	**-17.7**	**18.0**	**70.3**	**-89.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.0	44.2	62.2	133	43.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic